

NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH ĐẠO HIẾU TRONG GIA ĐÌNH VÀ TRONG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO TẠI KHÁNH HÒA

NGUYỄN THỊ BÍCH HÒA^(*)

Phân loại ngành: Sử học-Khảo cổ học-Dân tộc học/Nhân học

Tóm tắt: “Đạo Hiếu” là một trong những đạo đức căn bản tại Việt Nam, thể hiện lòng kính trọng, biết ơn của con cháu đối với ông bà, cha mẹ, và là đạo lý tri ân cội nguồn, được thiêng hóa trong nhiều tín ngưỡng tôn giáo. Nghiên cứu nhằm mô tả và phân tích những biến đổi liên quan đến nhận thức, hành vi ứng xử và lễ nghi hiếu đạo trong bối cảnh kinh tế xã hội và văn hóa đương đại của Khánh Hòa (trước ngày 01/07/2025). Nghiên cứu kết hợp khảo sát 492 mẫu định lượng với phỏng vấn sâu bán cấu trúc 9 cá nhân và quan sát tham dự một số nghi lễ đạo hiếu trong các cộng đồng. Kết quả cho thấy tính cá nhân gia tăng trong khi vai trò gia đình, dòng tộc và làng xã giảm dần trong quyết định cách thực hành đạo hiếu. Người trẻ có xu hướng thực hành đạo hiếu gia đình trong khi người lớn tuổi muốn giữ gìn hiếu đạo dòng tộc và cộng đồng. Những đổi thay về quy mô, cấu trúc và điều kiện sống gia đình ảnh hưởng đến mối quan hệ ứng xử giữa các thế hệ. Thực hành đạo hiếu ngày nay thể hiện sự bình đẳng hơn giữa các thế hệ, giữa nam và nữ; và là sự cân bằng giữa trách nhiệm với cha mẹ và xây dựng cuộc sống riêng của thế hệ con cái.

Từ khóa: *Biến đổi về nhận thức; Cha mẹ; Ông bà; Thực hành đạo hiếu; Tổ tiên.*

CHANGES IN THE PERCEPTION AND PRACTICE OF FILIAL PIETY WITHIN FAMILIES, BELIEFS AND RELIGIONS IN KHANH HOA

Abstract: “**Dao Hieu**” (Filial piety) is one of the basic ethics in Vietnam, expressing the respect and gratitude of children to their parents, and is gratitude to their roots, which is sacred in religions and beliefs. The study aims to describe and analyze the changes related to awareness, behavior, and rituals of filial piety within the contemporary socio-economic and cultural context of Khanh Hoa (before July 1, 2025). The study combined a quantitative survey of 492 samples with in-depth semi-structured interviews of 9 individuals and observative participation in several filial piety rituals in communities. The results show that individually increases while the role of family, clans and village gradually decreases in deciding how filial piety practices. Young people tend to practice filial piety within their families while older people prefer to preserve filial piety in clans and community. Changes in family size, structure, and living conditions affect intergenerational relationships. Today, the filial piety practices reflect the equality between generations, between men and women; and the balance between responsibility to parents and building their own lives of the generation of children.

Keywords: *Ancestors; Cognitive transformation; Filial piety practices; Parents and grandparents.*

^(*) Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 02/01/2026; Ngày gửi phản biện: 05/01/2026; Ngày sửa chữa: 03/4/2026; Ngày duyệt đăng bài: 10/4/2026.

1. Giới thiệu

“Đạo Hiếu” là một trong những giá trị đạo đức căn bản của con người, thể hiện lòng kính trọng, biết ơn của con cháu đối với cha mẹ, ông bà tổ tiên. Đạo hiếu còn là đạo lý tri ân cội nguồn, lưu tồn và phát triển các giá trị tốt đẹp của thể hệ tổ tiên (Phạm Côn Sơn, 1990). Truyền thống đề cao hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ (OBCM), hiếu thuận trong gia đình, họ hàng và hiếu nghĩa, hiếu trung với quê hương đất nước đã có lâu đời ở nước ta. Được cộng hưởng từ đạo hiếu phương Đông, đạo hiếu Việt Nam còn có âm hưởng của Đông Nam Á bản địa và bản sắc riêng Việt Nam như: mẫu tính, trọng nghĩa tình, trọng cộng đồng làng xã, v.v.. Những giá trị đạo hiếu đầu tiên thường được thể hiện trong gia đình, dòng tộc như chuẩn mực gia phong, lòng biết ơn, bao dung và trách nhiệm với OBCM, tôn kính tổ tiên, v.v.. Trong một đất nước đa dân tộc, đa tôn giáo, đạo hiếu tại Việt Nam còn là văn hóa cộng đồng và được biểu lộ trong nhiều tín ngưỡng tôn giáo.

Khánh Hòa (cũ) là một tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ có đạo hiếu phong phú của người Việt (Kinh) và 34 dân tộc thiểu số (DTTS) cùng sinh sống. Người Việt chủ đạo trong các hoạt động kinh tế xã hội trải khắp đô thị và nông thôn, còn các DTTS chủ yếu tụ cư vùng đồi núi phía tây Khánh Hòa. Đạo hiếu tại Khánh Hòa cũng đang thay đổi trong xã hội đương đại khi diện tích canh tác bị thu hẹp do xây dựng và đất nhiễm mặn, người trẻ nông thôn đổ xô tìm việc đô thị. Đặc biệt, biến đổi kinh tế xã hội, chuyển biến cấu trúc gia đình và dân cư đang làm thay đổi đạo hiếu tại Khánh Hòa. Nghiên cứu nhằm tìm hiểu những biến đổi trong thực hành đạo hiếu và bối cảnh văn hóa, kinh tế xã hội liên quan đến đạo hiếu tại Khánh Hòa.

2. Cơ sở lý luận

Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu liên quan đến lòng hiếu thảo, đạo đức gia đình truyền thống như “Nếp gia phong” (Phạm Côn Sơn, 1990); “Từ đạo hiếu truyền thống, nghĩ về đạo hiếu ngày nay” (Nguyễn Thị Thọ, 2007); v.v. khẳng định đạo hiếu là sự kính trọng, biết ơn OBCM, là chuẩn mực đạo đức gia đình và là đạo làm người. Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả tôn giáo cho rằng tục thờ cúng tổ tiên, Nho - Phật - Đạo và Kitô giáo thúc đẩy văn hóa đạo hiếu Việt Nam.

Với phương pháp tổng hợp so sánh, nghiên cứu của (Nguyễn Thị Lê, 2019) phân tích sự biến đổi đạo hiếu từ khi đất nước tiến hành đổi mới (năm 1986). Theo tác giả, đạo hiếu biến đổi theo hướng dân chủ, bình đẳng hơn, nhưng cũng đối mặt với thách thức vì tác động của kinh tế thị trường, di cư lao động, v.v..

Bằng phương pháp định lượng kết hợp phỏng vấn sâu và phân tích tư liệu, nghiên cứu của (Nguyễn Duy Hải, 2018) đã so sánh quan niệm chữ hiếu trong giới trẻ. Nghiên cứu của (Li & Richard, 2023) cho rằng hiếu thảo vẫn được xem trọng ở Trung Quốc dù kinh tế xã hội thay đổi mạnh mẽ. Kết quả cho thấy giảm sự khác biệt về giới trong đạo hiếu; chăm sóc cha mẹ già phổ biến ở Trung Quốc, trong khi Đài Loan thường chọn dịch vụ chăm sóc và nhà dưỡng lão. Công trình của Yeh & Bedford (2003) đã xây dựng thang đo lòng hiếu thảo kép (Dual Filial Piety Scale - DFPS) mà nhiều nghiên cứu sử dụng. Theo các tác giả, trong khi hiếu thảo hỗ tương (reciprocal) liên quan đến sự gắn kết tình cảm và quan tâm chăm sóc cha mẹ thì hiếu thảo chuyên quyền (authoritarian) nhấn mạnh sự vâng lời và hy sinh ước muốn cá nhân của con cái.

Các nghiên cứu trên cho thấy tổng quan về đạo hiếu truyền thống, những biến đổi đạo hiếu trong xã hội hiện đại Việt Nam và một số nước ảnh hưởng Nho giáo. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu thực tiễn về biến đổi đạo hiếu ở Khánh Hòa liên quan đến nhận thức và thực hành đạo hiếu trong xã hội hiện đại.

Lý thuyết nghiên cứu

Thuyết biến đổi văn hóa được vận dụng để phân tích những chiều kích biến đổi trong thực hành đạo hiếu. Theo Nguyễn Văn Định (2023), bề mặt văn hóa được thể hiện thông qua hoạt động xã hội của con người nhưng cấu trúc chiều sâu của văn hóa với những hệ giá trị, niềm tin của nó mới là cái gốc của mọi định hướng, là động lực điều chỉnh những yếu tố bề mặt. Trong quá trình biến đổi văn hóa, yếu tố bề mặt dần thâm thấu và tác động lại cấu trúc chiều sâu, làm cho cấu trúc này cũng biến đổi theo. Biến đổi văn hóa mang tính tiệm tiến và xét đến ảnh hưởng của yếu tố ngoại sinh tạo nên cấu trúc mới trong tiến trình biến đổi (Phạm Đức Dương, 2013). Yếu tố nội sinh là thành tố bên trong của nền văn hóa như hệ thống giá trị, niềm tin, phong tục tập quán, kinh tế, chính trị, v.v.; và yếu tố ngoại sinh như giao lưu văn hóa, phát triển kinh tế, công nghệ hiện đại, v.v..

Biến đổi văn hóa đạo hiếu bắt đầu từ biến đổi xã hội như đô thị hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi cơ cấu dân số, quy mô gia đình, v.v.. Đó là những điều có thể tác động đến giá trị, niềm tin và hành vi trong văn hóa đạo hiếu. Trong đó, hệ giá trị, quan điểm hay niềm tin trong đạo hiếu là cấu trúc chiều sâu, động lực thúc đẩy hành vi đạo hiếu (yếu tố bề mặt). Vì vậy, đề tài tập trung tìm hiểu từ sự biến đổi trong nhận thức, quan điểm về đạo hiếu đến sự biến đổi trong cách thực hiện (vai trò chủ thể, vai trò giới, v.v.) và hành vi hiếu đạo (xu hướng, giá trị trọng tâm, v.v.) hoặc giá trị mới so với quan niệm và thực hành đạo hiếu truyền thống.

Khái niệm “Đạo hiếu” và “Thực hành đạo hiếu”

Theo Hoàng Phê (2003: 289-290): “Đạo là đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội... Và đạo hiếu là đạo làm con, lấy lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ làm nguyên tắc phải giữ gìn và tuân theo”.

Đạo hiếu được diễn tả trong dân gian là đạo con hay phận con “Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”, là bổn phận con cái phải đền đáp OBCM. Nhiều nghiên cứu nhận định đạo hiếu là giá trị đạo đức, chuẩn mực ứng xử gia đình và là gốc rễ đạo làm người. Đạo hiếu ở Việt Nam là một văn hóa dung hợp, gắn liền với nhiều tín ngưỡng tôn giáo, nhất là tục thờ cúng tổ tiên, không chỉ trong phạm vi huyết thống mà mở rộng ra với cộng đồng và dân tộc (Đặng Nghiêm Vạn, 2001; Nguyễn Thị Bích Hòa, 2025). Và thực hành đạo hiếu là quá trình con người chuyển hóa các nhận thức, quan điểm, giá trị niềm tin về đạo hiếu thành hành động cụ thể. Đó là sự thể hiện lòng hiếu thảo thông qua thái độ và hành vi quan tâm chăm sóc, trách nhiệm đối với OBCM và tri ân cội nguồn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng kết hợp định tính để thu thập dữ liệu. Việc khảo sát được thực hiện từ tháng 02 - 04/2025 tại 3 cộng đồng (CĐ): đô thị, nông thôn đồng bằng và miền núi ở Khánh Hòa. Theo thứ tự thời gian, phương pháp định lượng được thực hiện trước.

Bảng câu hỏi (BCH) cấu trúc cho cá nhân sử dụng thang đo 3 cấp độ giúp đối tượng khảo sát dễ trả lời vì đa số là lao động phổ thông và phần đông người thiếu số có dân trí không cao. 18 biến giá trị của thang đo về quan niệm và thực hành đạo hiếu trong BCH được tham khảo từ thang đo lòng hiếu thảo kép của Yeh và Bedford (2003) và từ nghiên cứu của Nguyễn Duy Hải (2018).

Đối với quần thể lớn, mẫu nghiên cứu từ 5 - 10% là đủ để phản ánh đặc điểm của tổng thể (Nguyễn Quang Thuấn, 2008). Nghiên cứu chọn mẫu trên cơ sở thuận tiện, 580 BCH (6,4% dân số) được phân phối cho các hộ gia đình khác nhau và thu về được 492 bảng và xử lý thông tin bằng SPSS.20. Cụ thể:

Cộng đồng 1: Tổ dân phố 4, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang (nay là Tổ dân phố 4, phường Nha Trang sau sáp nhập) có dân số là 2.640 người (354 hộ gia đình), chúng tôi đã gửi 205 BCH và thu được 202 bảng.

Cộng đồng 2: Thôn 4, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh (nay là Thôn 4, thuộc xã Diên Điện) có 3.502 người (884 hộ gia đình), gửi đi 220 BCH và thu được 196 bảng.

Cộng đồng 3: Xã Cầu Bà, huyện Khánh Vĩnh (nay thuộc Xã Nam Khánh Vĩnh), có 2.970 người (717 hộ gia đình), gửi đi 165 BCH và nhận được 94 bảng.

Nếu sử dụng công thức Yamane Taro (1967) xác định kích thước mẫu:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó, n là kích thước mẫu cần xác định; N là quy mô tổng thể và e là sai số cho phép (mức phổ biến nhất là $e = \pm 0.05$ cho độ tin cậy 95%) thì kích thước mẫu cần thiết trong nghiên cứu sẽ là 384 người (384 BCH). Thực tế nghiên cứu đã thu nhận được 492 BCH, điều này cho thấy nghiên cứu có độ tin cậy cao.

Về phương pháp định tính, nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sâu bán cấu trúc 9 cá nhân được chọn mẫu chủ đích từ 3 CĐ; thực hiện quan sát tham dự các lễ nghi đạo giáo Công giáo CĐ 1; lễ nghi đa tín ngưỡng CĐ 2; và diễn dã tại CĐ 3. Phương pháp này giúp nghiên cứu có được những câu chuyện cá nhân, kinh nghiệm sống đạo hiệu cụ thể từ những người thuộc các dân tộc, tôn giáo, độ tuổi, học vấn khác nhau tại 3 CĐ nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

Khánh Hòa được hình thành theo tiến trình mở cõi của Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) khi sáp nhập xứ sở Kauthara vào Đại Việt năm 1653. Lưu dân từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên đổ về vùng đất mới tiếp cư, khẩn hoang xây dựng trong suốt mấy trăm năm. Khoảng giữa thế kỷ XX, đoàn di cư Bắc Nam và các nhóm gia đình miền Trung cũng đổ về Khánh Hòa lánh nạn chiến tranh (Trần Trọng Kim, 2014). Sau năm 1975, trong chương trình Kinh tế mới, người Việt từ Nha Trang, Thành, Cam Ranh và số ít từ Bắc Trung Bộ đến xây dựng làng xã trên vùng đồi núi Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, nơi sinh cư lâu đời của các tộc người thiểu số.

Tỉnh Khánh Hòa có 9 đơn vị hành chính cấp huyện với dân số là 1.232.823 người; trong đó, 94,2% là người Việt. Raglay là DTTS đông nhất trong nhóm các DTTS, tập trung chủ yếu ở Khánh Vĩnh, Khánh Sơn (UBND tỉnh Khánh Hòa, 2025). Khánh Hòa có mật độ dân số cao ở các đô thị ven biển và thưa thớt vùng đồi núi. Kinh tế biển như cảng biển, du lịch, đóng tàu, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, v.v. là thế mạnh của tỉnh với bờ biển dài khoảng 385 km, đi qua nhiều cửa lạch, đầm phá, cảng lớn, vịnh sâu và hàng trăm đảo lớn nhỏ. Sinh kế vùng đồi núi chủ yếu là nông, lâm nghiệp.

Cùng với các tín ngưỡng tôn giáo truyền thống, tục thờ Thánh Mẫu Thiên Y Ana là sự giao thoa đạo giáo Việt Chăm. Đây là một trong những tín ngưỡng nổi trội ở Khánh Hòa bắt nguồn từ tục thờ Pô Inur Nagar - Bà Mẹ xứ sở Chăm. Bên cạnh Tháp Bà Ponagar sừng sững là hệ thống ken dày Am - Miếu - Đình - Chùa - Nhà thờ - Bảo tháp của người Việt, từ phố xá đến làng quê, biểu tỏ đạo hiếu tri ân trời đất, thần phật, ông bà

tổ tiên, anh hùng dân tộc, v.v.. Hằng năm, các quan chức triều đình xưa, các lãnh đạo tỉnh Khánh Hòa từ trước hay sau năm 1975 đến nay, vẫn giữ truyền thống dâng hương Tê Mẫu cầu quốc thái dân an tại Am Chúa Diên Khánh, hay Tháp Bà, Đền Hùng Vương, Đền Trần Hưng Đạo Nha Trang. Người Khánh Hòa đặc biệt yêu mến biết ơn bác sĩ Alexandre Yersin và thường kính viếng hương hoa mộ phần ông dịp giỗ. Hằng năm, người Nha Trang thường tổ chức thả hoa đăng tri ân tổ tiên, OBCM Mùa Vu Lan báo hiếu, ngày anh hùng liệt sĩ. Nhiều người Việt, Tày, Nùng ở Khánh Hòa đi tảo mộ, chưng hoa quả kính viếng mộ phần OBCM, thể hiện nghĩa cử báo hiếu tổ tiên dịp tiết Thanh minh, giỗ, tết. Những xóm đạo Công giáo thường sửa sang mồ mã và tổ chức Thánh lễ tri ân tiền nhân, cầu cho tổ tiên và người thân đã khuất tại nghĩa trang vào ngày 2/11 (dương lịch) và mùng 2 tết âm lịch, cũng như lễ nghi mừng thọ bậc cao niên trong giáo xứ dịp tết cổ truyền.

Ba cộng đồng trong nghiên cứu

CĐ 1 thuộc phường Lộc Thọ nằm ở trung tâm thành phố biển Nha Trang, nơi diễn ra các sự kiện văn hóa lớn của tỉnh và đất nước. Phường còn là điểm đến học tập và làm việc của nhiều vùng miền, cả nội địa lẫn quốc tế, tạo nên sự đa dạng văn hóa, giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Theo chính quyền địa phương, một nóc nhà thường gồm nhiều hộ gia đình; người nội thành nay cũng giãn ra ven đô và người mới đến ngày càng nhiều.

CĐ 2 thuộc xã Diên Phú (hay làng Phú Ân Bắc), tập trung đạo hữu của nhiều tín ngưỡng tôn giáo và nổi trội là thờ Thánh Mẫu Thiên Y. Họ cũng lưu giữ truyền thống hiếu nghĩa của cư dân Nam Trung Bộ qua nhiều thế hệ. Hằng năm, làng tổ chức lễ Vía Bà, cúng đình và dâng hương Đức Quốc Tổ, và hai lễ Xuân Thu nhị kỳ thể hiện lòng thành kính tổ tiên, cầu an, cầu mùa và nhắc nhở cội nguồn. Cư dân Diên Phú chủ yếu sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nhỏ.

Cộng đồng 3 thuộc huyện miền núi Khánh Vĩnh, nơi có nhiều sông suối từ núi cao đổ xuống nên thường gây lũ quét, sạt lở vào mùa mưa mà cũng dễ hạn hán vào mùa nắng. Xã Cầu Bà là nơi cộng cư của 9 dân tộc, đông nhất là người Raglay, người Kinh chỉ chiếm 2,1% (Tổng kết năm 2024, UBND xã Cầu Bà). Dân cư chủ yếu sống nhờ vào nương rẫy tại địa phương hoặc tìm việc ở các cao nguyên lân cận như Đà Lạt và Buôn Mê Thuột. Người Raglay có truyền thống thờ thần đất, thần rừng, lễ Ăn Đầu Lúa mới và lễ Bỏ Mả để báo đáp công ơn cha mẹ và bày tỏ tình nghĩa bản làng. Họ theo chế độ mẫu hệ, người nữ đi cưới chồng, con gái út phụng dưỡng cha mẹ và thừa kế chính. Hiện nay, văn hóa của người Kinh có nhiều ảnh hưởng đến văn hóa Raglay, nhất là người trẻ do mối tương giao kinh tế xã hội và giáo dục. Họ ăn tết với người Kinh, trẻ em nói tiếng Việt nhiều hơn tiếng Raglay ngay khi ở nhà với cha mẹ. Khả năng người thiểu số theo đạo Tin lành hoặc Công giáo nhưng vẫn giữ tập tục ăn lễ báo ân cha mẹ, phụng thờ người quá cố theo luật tục riêng.

4.2. Đặc điểm nhân khẩu và xã hội của đối tượng khảo sát

Trong số 492 mẫu nghiên cứu, có 319 nữ (64,8%) và 173 nam (35,2%). Trong cả 3 CĐ, nữ giới sẵn sàng trả lời BCH hơn nam. Hơn nữa, nam giới trong CĐ cộng cư các DTTS thường đi nương rẫy ban ngày hoặc đi làm xa nên ít tiếp cận được.

Nghiên cứu chọn mẫu từ 16 tuổi trở lên, tuổi vị thành niên với tư duy đang phát triển và ngày một thực tế hơn. Theo thống kê, nhóm tuổi từ 30 - 45 đông nhất (52,6%) và cũng chiếm ưu thế trong cả 3 CĐ; tuổi từ 21- 29 chiếm 18,9%; tuổi 46 - 60 chiếm 14,8%, từ 16 - 20 là 9,1% và trên 60 chỉ 4,5%. Theo thuyết tâm lý của Erik Erikson

(1902 -1994), tuổi 30 - 45 là độ tuổi trưởng thành, ổn định; họ dồn tâm lực cho thực tế trước mắt và là nguồn nhân lực mạnh mẽ của xã hội.

Có 327 người (66,5%) lập gia đình và 131 người (26,6%) hiện đang độc thân; người tu hành trong mẫu là 13 người (2,6%) gồm linh mục, tu sĩ Công giáo, sư cô và Phật tử tu tại gia. So sánh độ tuổi và tình trạng bản thân cho thấy hầu hết số người độc thân thuộc nhóm trẻ nhất (16 - 29 tuổi). Trong 21 người (4,3%) đang ly thân/ly dị với người phối ngẫu, chỉ có 1 người thuộc CĐ 3 và tất cả là người Kinh.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, có 115 người (23,4%) theo Phật giáo, 228 (46,3%) Công giáo và 149 (30,3%) ghi không tôn giáo. Hầu hết xác nhận phụng thờ tổ tiên, số ít ghi thêm thờ mẫu, và 3 người viết thờ Bác Hồ. Quan sát cho thấy, nhiều gia đình ở CĐ 2 (Diên Khánh) theo nhiều tín ngưỡng, cùng với bàn thờ tổ tiên là trang thờ thần tài, ông địa, thờ Quan Âm bên cạnh Mẫu Thiên Y. Họ thường tham dự thờ Mẫu tại miếu/am vào ngày mùng một, rằm, hoặc các ngày 08/18/28 hàng tháng, nhất là ngày 01/3 âm lịch.

Về thành phần dân tộc: có 409 người Việt chiếm 83,1% mẫu; 66 người Raglay (13,4%); 11 người K'ho (9 người K'ho T'Ring, 1 người K'ho Srê và 1 người K'ho Lạch); 4 người Tày, 1 người Thái và 1 người Mường. Nhóm K'ho T'Ring sống trong CĐ 3 trong khi người K'ho Srê đến từ Ninh Thuận và K'ho Lạch gốc Lâm Đồng đang cư trú làm việc tại CĐ 1 (Nha Trang). Trong số 202 mẫu của CĐ 1, có 5 người thuộc 4 DTTS khác nhau; trong khi 196 mẫu CĐ 2 hoàn toàn là người Kinh. Điều này thể hiện đặc tính phân bố các dân tộc tại Khánh Hòa: nông thôn đồng bằng thường là nơi sinh cư của người Việt, vùng đồi núi là nơi cộng cư các dân tộc và đô thị Nha Trang ngày càng trở thành địa phương mở, hội tụ nhiều dân tộc, cả trong và ngoài nước.

Thống kê tổng hợp 3 CĐ cho thấy, mức học vấn tập trung đông nhất là cao đẳng/đại học (185 người/37,6%) và vẫn còn 2% (10 người) không biết chữ. Tuy nhiên, có sự cách biệt lớn trong tiếp cận học đường giữa các CĐ đô thị và nông thôn hay giữa khu vực người Việt và các DTTS. Nhóm “không biết chữ” hoàn toàn thuộc CĐ 3, nơi có tỉ lệ học vấn cao nhất là “cấp I/cấp II”. CĐ 2 có mức học vấn tập trung đông nhất là cấp 3/trung cấp trong khi CĐ 1 là cao đẳng/đại học. Trong số 9 người CĐ 3 có học vấn cao đẳng/đại học thì có 4 người Kinh. Tại CĐ 3, trẻ trai thường bỏ học theo mùa đi kiếm sống và nghỉ học sớm hơn trẻ gái. Hiện tại, phân đông người thiếu số có học vấn trên cấp III là nữ. Trong làng có 2 bác sĩ (người Raglay) là nữ, nhiều điều dưỡng, giáo viên cũng là nữ.

Thống kê cho thấy nhóm nghề nghiệp, việc làm là “công nhân, thợ hồ, lao động tự do, làm dịch vụ” chiếm tỉ lệ cao nhất (36,2%) và cũng cao nhất trong CĐ 1 và CĐ 2. Các công việc dịch vụ cụ thể như: tài xế, đầu bếp nhà hàng, nhân viên spa, nhân viên cửa hàng hay cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v.. Trong khi đó, “làm nông” chiếm 1/2 mẫu CĐ 3 nhưng chỉ 5,6% CĐ 2 nông thôn Việt. Công việc “khác” là học sinh, sinh viên, nghỉ hưu, bộ đội, nội trợ, việc tôn giáo, v.v. (Bảng 1).

Bảng 1: Phân bố sinh kế và cấu trúc gia đình trong nghiên cứu

Nghề nghiệp - việc làm	CĐ 1	CĐ 2	CĐ 3	Tổng 3 CĐ
Làm nông		11	41	54 (11,0%)
Công chức, giáo viên, bác sĩ, dược sĩ, v.v.	68	48	7	123 (25,0%)
Kinh doanh, buôn bán	45	33	9	86 (17,5%)
Công nhân/lao động tự do, dịch vụ, v.v.	74	94	10	178 (36,2%)
Khác	15	10	27	51 (10,4%)
Tổng cộng	202	196	94	492 (100%)

Hộ gia đình hiện tại gồm có		Số con trong gia đình cha mẹ còn sống	
OBCM, con cháu	169 (34,3%)	1 - 3 người	239 (48,6%)
Cha mẹ & con cái	304 (61,8%)	4 - 6 người	195 (39,6%)
Khác	19 (3,9%)	> 6 người	49 (10,0%)
		Khác	9 (1,8%)
Tổng cộng	492 (100%)	Tổng cộng	492 (100%)

Nguồn: Kết quả thống kê của nghiên cứu.

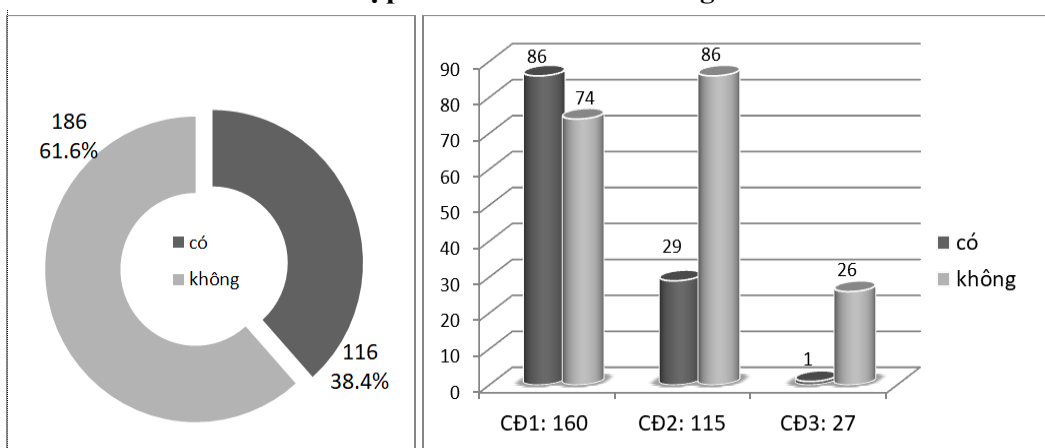
Số gia đình hạt nhân chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng mẫu cũng như mỗi CĐ. Hộ gia đình “khác” bao gồm các hộ: người cao tuổi (NCT) sống một mình hoặc 2 ông bà với nhau; hoặc người mẹ già chăm người con khuyết tật; và một số tu sĩ trong hộ tập thể tôn giáo.

Tỉ lệ cao nhất là người đã lập gia đình nên “số con trong gia đình cha mẹ” thuộc những hộ gia đình khác nhau nhưng chung mối quan tâm hiếu thảo với OBCM. Số người có 4 anh chị em trở lên phần nhiều có độ tuổi từ 30 - 45. Điều này cho thấy, cha mẹ họ hay thế hệ trước có quy mô gia đình lớn hơn.

Đánh giá mức sống của gia đình, có 385 người (78,3%) cho rằng họ làm ăn đủ sống, 79 người cho biết gia đình túng thiếu và 28 người nhận định mức sống của họ là khá giả. Hơn một nửa mẫu CĐ 3 cho biết gia đình họ túng thiếu. Tiếp cận thực tế cho thấy, phần đông nhà cửa tại CĐ 3 nhỏ hẹp, đơn giản; nội thất đơn sơ, thường tự đóng bàn, ghế, tủ, giường; sân đất không tường rào, không cổng, v.v.. Công việc nương rẫy hoặc làm thuê theo mùa vụ thường không ổn định; giá trị nông sản thấp (keo, lúa, bắp, chuối, v.v.) làm cho cuộc sống của họ khó khăn, nhất là khi bệnh tật hay mất mùa. Đánh giá mức sống có thể chủ quan vì “khá giả” ở CĐ 3 tương đương “đủ sống” ở CĐ 1 và CĐ 2.

Về số NCT trong các hộ gia đình của mẫu nghiên cứu, có 302 người trên 65 tuổi, trong đó, 116 người (38,4%) có lương hưu/bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện. Điều đó đồng nghĩa 61,6% phải tự trang trải cuộc sống bằng việc tiếp tục lao động, hoặc tích lũy trước hoặc phụ thuộc con cái (Hình 1, đồ thị hình bánh).

Hình 1: Đồ thị phân bố số NCT và lương hưu/BHXH



Nguồn: Kết quả từ thống kê và so sánh của nghiên cứu.

Tỉ lệ có lương hưu/BHXH trong mẫu cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Văn Tạo (2024): 27,7% NCT Việt Nam có lương hưu/BHXH. Tuy nhiên, thống kê mỗi CĐ lại cho kết quả khác biệt. Tại CĐ 1, hơn một nửa số NCT có lương hưu/BHXH (86/160); CĐ 2 là 1/4 và CĐ 3 có tỷ số là 1/27 hay 96,3% người già không lương hưu/BHXH (Hình 1, đồ thị hình trụ). NCT duy nhất ở CĐ 3 có lương hưu là cụ ông người Kinh, một cán bộ về hưu.

Đặc điểm nhân khẩu xã hội trong nghiên cứu có thể phản ánh bức tranh hiện thực văn hóa xã hội của người thành thị, nông thôn và đồng bào thiểu số Khánh Hòa. Mức học vấn chênh lệch, công việc mưu sinh khác biệt giữa các CĐ có liên hệ trực tiếp đến thu nhập và mức sống cá nhân, gia đình. Vùng đồi núi khô hạn, đất rộng người thưa nhưng nông sản giá trị kinh tế thấp làm cho cuộc sống người dân còn nhiều khó khăn, đa số làm nông, trồng rau màu ít, đất canh tác nhỏ hẹp và thu nhập thấp. Bên cạnh đó, số lao động tự do, công nhân thời vụ, v.v. chiếm tỉ lệ cao trong đô thị lẫn nông thôn. Các sinh kế này thường là việc làm và thu nhập không ổn định, không có lương hưu, chỉ có bảo hiểm xã hội nếu họ tự lo liệu.

4.3. Biến đổi nhận thức và hành vi ứng xử trong thực hành đạo hiếu ở Khánh Hòa

Biến đổi trong thực hành đạo hiếu là sự biến đổi từ nhận thức, quan điểm, hành vi hiếu thảo của cá nhân so với giá trị, quan niệm và thực hành đạo hiếu trong xã hội truyền thống.

4.3.1. Biến đổi nhận thức và quan điểm trong thực hành đạo hiếu

Nghiên cứu sử dụng thang đo 3 mức độ [rất cần thiết (R), cần thiết (C) và không cần thiết (K)] cho 18 biến giá trị nhận thức về thực hành đạo hiếu. Các biến giá trị có xu hướng trung tâm là “rất cần thiết” được xếp vào Bảng 2a; và xu hướng “cần thiết” hoặc “không cần thiết” xếp vào Bảng 2b; thứ tự quan trọng trong hai bảng được xếp nối tiếp nhau. Xu hướng trung tâm được tính theo giá trị trung bình: $1 \leq R < 1,5$; $1,5 \leq C < 2,5$ và $2,5 \leq K \leq 3$.

Bảng 2a: Nhận thức ‘rất cần thiết’ trong thực hành đạo hiếu

Biến giá trị	Số trả lời	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xu hướng trung tâm	Thứ bậc quan trọng
Con cháu phải biết ơn và chăm sóc, phụng dưỡng OBCM	479	1,25	0,433	R	1
Hòa thuận với anh chị em trong gia đình	474	1,37	0,517	R	2
Tôn kính vâng lời OBCM để họ vui lòng	477	1,38	0,498	R	3
Con trai và con gái đều có bổn phận chăm sóc cha mẹ già yếu	480	1,46	0,562	R	4
Đóng góp chi phí chăm sóc OBCM già yếu, bệnh tật	474	1,46	0,555	R	5
Hỗ trợ tinh thần, vật chất để OBCM an hưởng tuổi già	478	1,46	0,540	R	6
Tránh thực hiện những gì khiến OBCM buồn phiền	475	1,47	0,578	R	7

Nguồn: Kết quả từ thống kê và kiểm định của nghiên cứu.

Bảng 2b: Nhận định “cần thiết” và “không cần thiết” trong thực hành đạo hiếu

Biến giá trị	Số trả lời	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xu hướng trung tâm	Thứ bậc quan trọng
Trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội	439	1,50	0,518	C	8
Có bàn thờ tổ tiên trong nhà	470	1,63	0,619	C	9
Lo tang lễ, “mồ yên mà đẹp”, giỗ chạp khi OBCM qua đời	477	1,69	0,616	C	10
Giữ hiếu nghĩa cộng đồng và hiếu trung đất nước	446	1,81	0,532	C	11
Làm việc thiện, cúng dường hồi hướng công đức cho OBCM	448	1,94	0,634	C	12
Thuê người chăm sóc OBCM nếu con cháu không thể	476	2,00	0,711	C	13
Tham gia lễ giỗ gia tộc	471	2,01	0,657	C	14
Tham gia chia sẻ hiếu hi với láng giềng	463	2,02	0,564	C	15
Cố gắng đáp ứng kỳ vọng của OBCM	474	2,05	0,671	C	16
Có con trai để nối dõi, lo hương hỏa	472	2,54	0,719	K	17
Gởi OBCM vào cơ sở/dịch vụ chăm sóc	474	2,64	0,610	K	18

(R: rất cần thiết; C: cần thiết; K: không cần thiết)

Nguồn: Kết quả từ thống kê và kiểm định của nghiên cứu.

Bảng 2a cho thấy việc biết ơn và chăm sóc, phụng dưỡng OBCM là quan trọng nhất trong thực hành đạo hiếu với sự đánh giá tương đồng cao nhất. Các biến giá trị có xu hướng “rất cần thiết” đều tập trung vào mối liên hệ giữa con cháu với OBCM và anh chị em trong gia đình trong đời sống hiện tại. Đạo hiếu truyền thống chú trọng nghĩa vụ vật chất nhưng nhận thức về hiếu thảo với OBCM ngày nay bao gồm cả về phương diện vật chất lẫn tinh thần, tâm lý và tình cảm như thăm viếng, lắng nghe, thấu hiểu, tạo điều kiện cho họ được an vui, v.v..

Các biến giá trị liên quan đến OBCM qua đời như việc thờ cúng, tang lễ, giỗ chạp, lo hương hỏa, v.v. được xếp thứ hạng trung bình và thấp với sự phân tán lớn (Bảng 2b). Những giá trị này được đề cao trong truyền thống, nhất là tục thờ cúng tổ tiên và Đạo giáo khi nhấn mạnh “từ đường, đích tử, đích tôn” liên quan đến tầm quan trọng của nam giới trong nối dõi kế nghiệp và thờ cúng. Biến giá trị “Đáp ứng kỳ vọng OBCM” được xếp loại thấp (16) trong khi truyền thống nhấn mạnh quyền uy gia đình, gia tộc khiến con cháu phải vâng lời. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, thế hệ trẻ ngày nay có nhiều cơ hội học hành, phát triển năng lực; họ đề cao tự do cá nhân, tự chọn bạn đời, lối sống, nơi ở và định hướng tương lai hơn là do cha mẹ định đoạt.

Giá trị truyền thống về giới đang thay đổi khi biến giá trị “Con trai, con gái đều có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ già yếu” được nhận định là “rất cần thiết” và “Có con trai để nối dõi, lo hương hỏa” được nhận định chung là không cần thiết. Tuy nhiên, so sánh cho thấy biến giá trị “Có con trai nối dõi” được CĐ 2 nhận định là ‘cần thiết’. Vùng nông thôn người Kinh thường là nơi còn lưu giữ văn hóa truyền thống hơn so với đô thị.

Chị N.T.B.T, một nữ cán bộ trong CĐ 2 có hai con trai (không có con gái) cũng xác nhận “*Dù xã hội bây giờ nam nữ bình đẳng nhưng mà có con trai vẫn có tiếng nói*”

hơn trong gia đình, dòng họ, sau này nó cũng chủ động hơn trong mọi hoạt động gia đình, xã hội...” (PVS, nữ, 41 tuổi, Trường thôn 4).

Ông H.M.H ở CD 2 cho biết gia phả tộc họ ghi trực hệ nam giới từ con, cháu, chất..., con gái thì ghi cánh ngang 1 lần vì họ về bên chồng (PVS, nam, 79 tuổi, Ban Quản lý tộc họ Hồ).

Tại 3 lễ nghi CD Diên Khánh (lễ Vía Bà, cúng đình và dâng hương Quốc Tổ), mọi nghi lễ cúng bái, dâng hương, hát xướng đều do nam giới thực hiện. Họ mặc áo dài khăn đóng, chủ trì các nghi lễ trước chính điện và gian thờ tiền hiền hậu hiền hai bên. Nữ giới lo việc đón tiếp, nấu nướng, dọn dẹp ở sân đình hay nhà đông, dù là cán bộ xã hay cô giáo. Tuy nhiên, tại lễ hội Am Chúa (ngày 01/03 âm lịch 2025), đoàn cán bộ tỉnh Khánh Hòa gồm cả nam và nữ đều tiến đến lễ đường thực hiện nghi thức dâng hương Thánh Mẫu Thiên Y (Thông tin từ “quan sát tham dự” của tác giả).

Nhìn chung, các quan điểm đạo hiếu liên quan giá trị tình cảm, tâm lý, tinh thần, bình đẳng đang được đề cao trong khi những giá trị liên quan đến uy quyền, quyền lợi OBCM, nam giới và nghĩa vụ con cái (vâng lời, phụng dưỡng vật chất, phụng thờ, v.v.) không còn là những giá trị hàng đầu như đạo hiếu truyền thống.

Cùng với những biến đổi nhận thức là sự thay đổi quan điểm về phương thức chăm sóc OBCM già yếu. Thuê người chăm sóc OBCM là giá trị mới hơn so với truyền thống được CD 1 và CD 2 đánh giá là “cần thiết” trong khi CD 3 là “không cần thiết”. Với sự dịch chuyển lao động và đề cao tự do cá nhân, người Việt ngày nay chấp nhận việc thuê người chăm sóc OBCM. Đối với người thiểu số, cuộc sống còn khó khăn, người lao động thường làm việc quanh bản làng, hoặc đi làm xa theo thời vụ nên thuê người chăm sóc là xa xỉ đối với họ.

“Gửi OBCM vào cơ sở chăm sóc...” là giá trị ngày càng tăng trong các xã hội phát triển nhưng có thể là vấn đề đang tranh luận ở Việt Nam. Trên thực tế, toàn tỉnh Khánh Hòa vẫn chưa có cơ sở chăm sóc chất lượng cao cho NCT; chỉ có một số cơ sở xã hội do Phòng Thương binh, Xã hội hoặc hội từ thiện quản lý dành cho người già neo đơn, nghèo khó, không nơi nương tựa. Tuy nhiên, quan điểm về “cơ sở/dịch vụ chăm sóc chất lượng cao cho NCT”, thống kê cho thấy có đến 78,6% cho là cần thiết hoặc rất cần thiết.

Nhận định mức độ cần thiết của cơ sở/dịch vụ chăm sóc chất lượng cao cho NCT không chỉ khác nhau giữa CD người Kinh và tộc người thiểu số mà còn có sự khác nhau giữa thứ tự người con trong gia đình. Trong CD 2, 93,4% người con đầu cho rằng dịch vụ chăm sóc NCT là cần thiết hoặc rất cần thiết, cao nhất so với con thứ hay con út trong khi con trai cả người Kinh được kỳ vọng phụng dưỡng OBCM theo truyền thống. Ngược lại, nhận định này của người con út trong CD 3 là 42,9% cần thiết hoặc rất cần thiết, cao hơn so với con đầu hay con thứ; trong khi con gái út trong nhiều tộc người thiểu số được kỳ vọng chăm sóc cha mẹ già yếu. So sánh mức độ học vấn và nhận định dịch vụ cao NCT cho thấy: học vấn càng cao thì mức độ chấp nhận dịch vụ cho NCT càng lớn. Kiểm định Chi-square cho thấy có mối liên hệ ý nghĩa thống kê giữa học vấn và nhận định về sự cần thiết của dịch vụ chăm sóc NCT ($\chi^2 = 90.516$; $df = 8$; $N = 480$; $p < 0,001$).

Khác với thể hệ truyền thống đề cao công ích, với lối sống hiện đại, hội hè và di động, các thế hệ ngày nay quan tâm đến tiện ích cá nhân. Tuổi thọ tăng, sinh suất giảm và quy mô gia đình nhỏ dần, con cháu đối diện với khó khăn vì áp lực mưu sinh, vừa chăm sóc con cái vừa lo cho OBCM bệnh tật, già yếu. Thế hệ con cái đánh giá dịch vụ chăm sóc chuyên môn cho OBCM là điều hợp lý, cần thiết cho cả cha mẹ và con cái.

Hơn nữa, ngày nay, cha mẹ có thể lựa chọn sống với người con nào thuận tiện, phù hợp; nhiều NCT không muốn lệ thuộc con cái khi họ có thể tự trang trải. Họ có thể chọn sống trong căn nhà của họ xưa nay dù tuổi cao và con cái đã rời đi hết.

Ông N.T.Đ, sống một mình, tự lo cơm nước trong ngôi nhà đơn sơ giữa bản làng. Ông cho biết 3 con trai ông rất thành đạt, đang là cán bộ xã, huyện “*đưa mô đưa nỏ nhà lầu xe hơi ở phố nhưng tui thì tui thích ở đây và đi xe đạp (điện)*”. Bên cạnh lương hưu, mỗi gia đình người con gửi cho ông 500.000 mỗi tháng và lâu lâu ghé thăm (PVS, nam, 82 tuổi, cán bộ xã về hưu, CD 3).

Những đổi thay về quy mô, cấu trúc và điều kiện sống gia đình cũng kéo theo nhiều thay đổi trong mối quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình. Tránh việc sống chung các thế hệ, sống một mình hoặc chấp nhận dịch vụ chăm sóc người già không chỉ là mong muốn của nhiều gia đình trẻ mà là lựa chọn ý nghĩa đối với NCT. Một nghiên cứu cho rằng đạo hiếu ở Đông Á không còn theo phương châm “khi cha mẹ còn sống, con cái không nên đi quá xa”, và “lòng hiếu thảo giao khoán” ngày càng được chấp nhận (Bedford và Yeh, 2021).

Sự thay đổi kinh tế xã hội, đan xen giữa làng và phố, hiện đại và truyền thống, chuyển đổi nghề nghiệp, học vấn đang tác động đến các giá trị, niềm tin trong thực hành đạo hiếu. Bởi hơn hết, thế hệ hiện đại biết rằng, những nhận thức, quan điểm và chọn lựa thực hành đạo hiếu của họ phát xuất từ thực tế cuộc sống, không chỉ liên quan đến OBCM mà cả bản thân họ và con cháu sau này. Điều này tương đồng với nghiên cứu Nguyễn Thị Lân (2019) xác định kinh tế xã hội thời nay đang biến đổi đạo hiếu Việt Nam.

4.3.2. Biến đổi trong văn hóa ứng xử giữa con cháu với OBCM

Theo thống kê, có 172 người (35%) đang sống cùng với cha mẹ. So sánh với độ tuổi, hầu hết những người đang sống cùng cha mẹ thuộc các nhóm tuổi từ 16 - 30; họ là học sinh, sinh viên, hoặc thuộc các gia đình trẻ và thường nhờ đến cha mẹ hỗ trợ học phí và sinh hoạt trong khi nhóm lớn tuổi hơn thì quan tâm hỗ trợ cha mẹ. Tuy nhiên, trong CD 3, bậc cha mẹ đối diện với nghèo khó và bệnh tật sớm nên các gia đình trẻ đảm đương chăm lo cho cha mẹ.

Chị H.T.L người T’Ring, là con út trong gia đình có 7 anh chị em ở Khánh Vĩnh. Cả 5 anh trai có vợ đều ở nhà vợ, 2 chị em gái cưới chồng thì làm nhà trên đất cha mẹ. Riêng chị L được cha mẹ bán bớt đất để xây ngôi nhà cấp 4 cho vợ chồng chị. Tuy nhiên, sát bên ngôi nhà khang trang của chị là căn nhà tranh vách đất của cha mẹ chừng 15 m², nơi mẹ chị bệnh liệt giường nhiều năm nay. Chị cho biết vừa chăm sóc 2 con nhỏ vừa lo ăn uống hằng ngày cho cha mẹ già yếu trong khi chồng đi làm ở Đà Lạt, vài tuần mới về một lần (PVS, nữ, 24 tuổi, nội trợ, CD 3).

Số người “thăm và trợ giúp thường xuyên” cho cha mẹ có tỉ lệ lớn đã lập gia đình và 49,8% trong số họ đóng góp hàng tháng. Thông thường, đóng góp hàng tháng thường là mức cố định, có sự thỏa thuận trong gia đình, trong khi đóng góp “thỉnh thoảng” thì tùy “tấm lòng”. So sánh đóng góp chi phí hiếu thuận và số con trong gia đình cha mẹ còn sống cho thấy: cha mẹ có từ 1 - 3 người con (còn sống) có tỉ lệ con cái đóng góp hàng tháng là 57,1%, cao hơn tỉ lệ đóng góp “thỉnh thoảng” hay “hàng năm”, trong khi cha mẹ có từ 4 người con trở lên thì tỉ lệ cao là “thỉnh thoảng” nhận hỗ trợ từ con cái. Cha mẹ đông con nhiều khi gặp sự trở trêu, con cháu ít thăm nom, hỗ trợ hoặc né tránh, đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Có đến 51% cho biết khó khăn lớn nhất trong thực hành hiếu thảo là áp lực công việc, 48,8% là gánh nặng kinh tế và 18,3% là do anh chị em né tránh trách nhiệm với OBCM.

Nghiên cứu cho thấy mối liên hệ giữa con cái với cha mẹ khá khăng khít khi mức độ về thăm thường xuyên hoặc gọi điện hàng tuần vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất. Công nghệ hiện đại đang cung cấp những cách thức linh hoạt, hữu hiệu và tự do hơn để thực hành đạo hiếu. Họ sử dụng các mạng xã hội như zalo, facebook, v.v. để duy trì kết nối với OBCM, chia sẻ thông tin, bàn bạc khi cần. Bảng 3 chỉ ra các mức độ thường xuyên thực hành hiếu thảo trong gia đình dòng tộc, được xếp thứ tự quan trọng từ cao đến thấp.

Bảng 3: Thống kê mức độ thực hành đạo hiếu trong gia đình, dòng họ

Biến giá trị	Số trả lời	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xu hướng trung tâm	Thứ bậc quan trọng
Tôn kính, cảm thông, muốn giúp đỡ OBCM	453	1,17	0,380	T	1
Chủ động giúp đỡ OBCM khi họ cần	456	1,23	0,444	T	2
Thăm nom, chăm sóc OBCM đau bệnh	462	1,26	0,452	T	3
Chăm sóc, phụng dưỡng OBCM trong nhà	461	1,26	0,464	T	4
Đoàn tụ gia đình ngày giỗ, ngày Tết, v.v.	463	1,30	0,472	T	5
Dành thời gian thăm hỏi, lắng nghe OBCM	455	1,31	0,487	T	6
Cùng con cháu viếng thăm, mừng tuổi hai bên nội ngoại	459	1,42	0,745	T	7
Góp phí chăm lo OBCM bệnh, già yếu	462	1,45	0,666	T	8
Khuyến can OBCM không làm điều xấu, không phạm pháp	450	1,56	0,698	I	9
Hỗ trợ OBCM đi hành hương, tham quan	459	1,94	0,725	I	10
Thực hiện đề xuất của cha mẹ cả khi không đồng ý với họ	444	1,96	0,565	I	11

(T: thường xuyên; I: ít khi; Ch: chưa bao giờ; Xu hướng trung tâm được tính theo giá trị trung bình: $1 \leq T < 1,5$; $1,5 \leq I < 2,5$ và $2,5 \leq Ch \leq 3$).

Nguồn: Kết quả từ thống kê của nghiên cứu.

Các biến giá trị xếp hạng đầu tiên liên quan đến bồi đắp tình thương yêu, hỗ trợ, trách nhiệm với OBCM có xu hướng “thường xuyên” trong Bảng 3 cũng là những giá trị có nhận thức là “rất cần thiết” trong Bảng 2a. Các gia đình trí thức, công chức, công nhân thường là gia đình hạt nhân nhưng vẫn giữ một số đặc điểm hiếu thảo truyền thống. Họ thường về thăm cha mẹ ngày lễ tết và viếng mộ tổ tiên như một dịp báo hiếu. Tuy nhiên, bậc cao niên nhận xét rằng, gia đình trẻ ngày nay chỉ về chúc tết, mừng tuổi OBCM trực hệ, xong là tính chuyện tham quan du lịch, ít thăm nom họ hàng như trước. Nghiên cứu điền dã của Nguyễn Công Thảo (2020) cũng cho rằng việc thăm nom của con cháu dường như không bù đắp được nỗi ưu tư của NCT. Họ trải qua những xung đột nội tâm vì truyền thống phai nhạt, nhưng cũng tự hào về diện mạo mới của “phô trong làng”.

Biến giá trị “Thực hiện đề xuất của cha mẹ cả khi không đồng ý với họ” có xu hướng thực hiện là “ít khi” với độ tập trung cao và thứ tự thấp nhất; riêng CĐ 1 có xu hướng là “chưa bao giờ”. Gia đình truyền thống đặt lợi ích gia đình lên trên lợi ích cá nhân, thường đòi hỏi sự phục tùng của con cái đối với cha mẹ, của vợ đối với chồng. Ngày nay, các thành viên trong gia đình trở nên bình đẳng và dân chủ hơn, nhất là trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái và thực hành đạo hiếu bắt nguồn từ tình cảm, sáng kiến và tự do cá nhân hơn là vâng phục thể hệ trước. Người nữ với vai trò là vợ, là mẹ hay là con gái, được đối xử công bằng hơn về nghĩa vụ và quyền lợi trong gia đình.

4.3.3. Biến đổi trong việc phụng dưỡng cha mẹ liên quan giới tính

Với văn hóa ảnh hưởng Nho giáo, nam giới, nhất là con trai trưởng, được kỳ vọng có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ, lo hương hỏa thờ cúng tổ tiên; và con gái thường được xem là “nữ nhi ngoại tộc”. Nguyễn Ngọc Thơ (2017) cũng cho rằng nam giới được “tăng quyền” thông qua lễ nghi gia giáo phụ hệ. Trách nhiệm phụng dưỡng OBCM chủ yếu thuộc về con trai và nữ giới thường về sống chung với gia đình chồng nếu chưa có nhà riêng cho tổ ấm của họ. Người nữ, cùng với chồng, thường trực tiếp phụng dưỡng cha mẹ chồng, trong khi họ có thể gián tiếp chăm lo cha mẹ ruột nếu điều kiện cho phép. Với sự biến chuyển kinh tế xã hội, người nữ tham gia xã hội và thị trường lao động ngày càng nhiều. Điều này không chỉ giúp kinh tế gia đình họ mà còn giúp họ có nhiều cơ hội khả dĩ hỗ trợ cha mẹ. Nghiên cứu cho thấy 46,8% nam giới và 51,7% nữ giới đóng góp chi phí hiếu thuận cho cha mẹ hàng tháng (Bảng 4).

Bảng 4: So sánh đóng góp phí phụng dưỡng và giới tính

			Giới tính		Tổng cộng
			Nam	Nữ	
Đóng góp chi phí phụng dưỡng	thỉnh thoảng	số đếm	50	76	126
		% giới tính	45,0%	42,7%	43,6%
	hàng tháng	số đếm	52	92	144
		% giới tính	46,8%	51,7%	49,8%
	hàng năm	số đếm	9	10	19
		% giới tính	8,1%	5,6%	6,6%
Tổng cộng		số đếm	111	178	289
		% giới tính	100,0%	100,0%	100,0%

Nguồn: Kết quả từ thống kê so sánh của nghiên cứu.

Kiểm định Chi-square cho thấy không có mối liên hệ ý nghĩa thống kê giữa đóng góp chi phí phụng dưỡng và giới tính ($\chi^2 = 1,053$; $df = 2$; $N = 289$; $p > 0,001$).

Ngày nay, bốn phận phụng dưỡng cha mẹ được xem là nghĩa vụ của con cái, dù là trai hay gái và nhận thức này cũng được đánh giá khá cao trong nghiên cứu (xem Bảng 2a). Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy, khi chia sẻ những khó khăn trong thực hành đạo hiếu, nam giới thường liên hệ trực tiếp đến kinh tế như thu nhập, mức sống, áp lực công việc, gánh nặng kinh tế, v.v.. Nam giới, trong vai trò là người chồng, người cha, thường tự mặc định là trụ cột kinh tế gia đình và gắn trách nhiệm báo hiếu với cha mẹ thông qua nghĩa vụ thực tế trước mắt. Trong khi đó, khó khăn của nữ giới có khuynh hướng liên hệ với thời gian như: thời gian sinh kế, việc nhà, chăm sóc con cái và thăm nom cha mẹ ở xa, v.v.. Nữ giới thể hiện mối quan hệ tình cảm tự nhiên giữa con cái đối với cha mẹ nhiều hơn khi cố gắng dành thời gian lắng nghe, gần gũi chăm sóc cha mẹ. Nhiều người bày tỏ mối bận tâm lớn nhất trong thực hành đạo hiếu của họ là áp lực thời gian và sức khỏe của cha mẹ, nhất là những phụ nữ đã lập gia đình và đang sống xa bậc sinh thành.

Chị L.T.K.N tâm sự khó khăn khi lấy chồng xa: *Vì công việc và hoàn cảnh phải sống xa cha mẹ, hai ông bà lớn tuổi cũng phải tự lo nhau. Có hôm mẹ bệnh nặng mà em cũng không sắp xếp về thăm được, không có thời gian chăm lo cho cha mẹ. Lễ tết về thăm một chút rồi lại đi, chủ yếu là thăm qua điện thoại...* (PVS, nữ, 36 tuổi, công nhân, CĐ 1).

Ông T.T, con trai trưởng trong gia đình chia sẻ những hối tiếc: *Tôi thành công trễ quá, không báo hiếu được cho cha mẹ, giờ khá giả thì con cái hưởng nhờ chứ cha mẹ đâu còn...* (PVS, nam, 58 tuổi, kinh doanh buôn bán, CĐ 2).

Theo tâm lý học, trong khi nam giới có xu hướng ưu tiên năng lực, địa vị và hiệu quả thì người nữ thường xem trọng các mối quan hệ, sự an toàn và hòa thuận xã hội. Có thể ảnh hưởng từ chức năng sinh học, phụ nữ có khuynh hướng chăm sóc, coi trọng tình cảm nên thực hiện đạo hiếu của họ có xu hướng tình cảm và duy trì mối quan hệ gần gũi hơn với OBCM.

Riêng đối với CD 3, nơi phân đông các DTTS theo mẫu hệ (người Tày, Nùng theo phụ hệ) nên người nữ có vai trò chính phụng dưỡng cha mẹ. Với lối sống thường là “ăn nay lo nay” và cuộc sống vốn đã khó khăn ở vùng sâu vùng xa nên nhìn chung, mức sống nhiều gia đình các DTTS còn khá thấp và chưa thấy có biến chuyển rõ rệt. Dù vậy, thế hệ con cái vẫn cố gắng chu cấp nhu yếu phẩm thiết yếu duy trì cuộc sống của cha mẹ họ. Hơn nữa, hiện không có NCT thuộc DTTS trong mẫu có lương hưu/BHXXH. Điều này đặc biệt khó khăn khi tuổi già của họ đối diện với bệnh tật và nghèo túng. Hầu hết người cao niên trong CD 3 có thể trạng nhỏ bé. Họ cho biết tuổi thơ, tuổi thanh niên của họ trải qua thời kỳ dài gian khổ, chiến tranh và nghèo đói. Họ tham gia Cách mạng giúp tải lương thực, đạn dược nhiều năm.

Hộ gia đình ông H.L chỉ có 2 người già trên 70 tuổi, người K’ho T’Ring, không ai biết chữ. Ông cho biết, hồi trẻ đi làm Cách mạng, sau giải phóng mới có vợ con, rồi làm rẫy sinh sống nên ông bà không có lương hưu, chỉ có bảo hiểm y tế hộ nghèo. Ông đang chăm vợ bệnh liệt giường nhiều năm nay “*mình nuôi con cái rồi, giờ con cái nuôi mình, nhà con gái út sát bên, nó cho gì ăn đó. Hồi trước chiến tranh, đau bệnh thì mời thầy cúng còn giờ thì ra trạm xin thuốc*” (PVS, nam, 72 tuổi, nghỉ hưu, CD 3).

Bà C.T.H, một phụ nữ Raglay không biết chữ, độc thân và đang sống một mình một hộ, nói rằng: “*hồi chiến tranh mình kiện hàng cho Cách mạng, gửi các thứ Cách mạng cần* (kiện hàng: mang gửi trên lưng). *Hết chiến tranh thì lo về nuôi mẹ già rồi mẹ mất mình cũng ở một mình luôn*”. Bà cho biết chỉ được nhận trợ cấp 500.000/tháng ở địa phương (PVS, nữ, 73 tuổi, nghỉ hưu, CD 3).

4.3.4. Biến đổi thực hành đạo hiếu liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo

Có thể nói, các tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam đều đề cao lòng hiếu thảo và hội nhập đạo hiếu vào hệ thống giáo lý, kinh kệ, nghi lễ và đời sống đạo hữu của mình. Và đổi lại, giá trị niềm tin, hệ thống giáo điều, lễ nghi liên quan đạo hiếu trong tôn giáo lại thấm sâu vào tâm thức và thúc đẩy thực hành đạo hiếu của cá nhân. Bên cạnh các tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo xem hiếu hạnh với OBCM là thực hiện luật đạo, thực hành đạo hiếu còn liên hệ mật thiết đến một số tín ngưỡng dân gian như thờ trời đất, thờ thánh mẫu, thờ quốc tổ Hùng vương, thờ tổ nghiệp, đặc biệt là thờ cúng tổ tiên.

Biến giá trị “Làm việc thiện, cầu nguyện, cúng dường, v.v.” đứng đầu Bảng 5 với độ tập trung cao, cho thấy ảnh hưởng của tín ngưỡng tôn giáo khá mạnh mẽ trong thực hành đạo hiếu. Giúp đỡ người yếu thế, việc thiện lành trong mùa Vu Lan được xem là đạo hiếu mở rộng, hồi hướng công đức cho OBCM, tích đức cho mình và con cháu, vì hiếu trong Phật giáo là báo ân cha mẹ, chúng sinh và Tam bảo (Lin Vĩ Tuấn, 2022). Cũng vậy, việc dâng lễ, hy sinh, chia sẻ bác ái, v.v. để cầu nguyện cho các đẳng linh hồn mau hưởng phúc đời đời, nhất là linh hồn OBCM được khuyến khích trong cộng đồng người Công giáo.

Bảng 5: Thực hành đạo hiếu trong cộng đồng và trong tín ngưỡng tôn giáo

Biến giá trị	Số trả lời	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xu hướng trung tâm	Thứ bậc quan trọng
Làm việc thiện, cầu nguyện, cúng dường hồi hướng công đức cho OBCM	466	1,40	0,586	T	1
Tham gia giỗ chạp OBCM, lễ gia tiên	451	1,66	0,673	I	2
Viếng mộ mã OBCM quá vắng	462	1,70	0,632	I	3
Tham dự, chia sẻ hiếu hỉ trong xóm giềng	464	1,89	0,673	I	4
Tham dự lễ nghi cộng đồng “Tưởng nhớ công đức Tiên nhân”	452	2,10	0,709	I	5

(T: thường xuyên; I: ít khi; Ch: chưa bao giờ; Xu hướng trung tâm được tính theo giá trị trung bình: $1 \leq T < 1,5$; $1,5 \leq I < 2,5$ và $2,5 \leq Ch \leq 3$)

Nguồn: Kết quả từ thống kê của nghiên cứu.

Các biến giá trị có xu hướng thực hiện là “ít khi” với độ phân tán lớn liên quan đến giỗ chạp, viếng mộ mã OBCM qua đời, hiếu nghĩa trong xóm giềng và cộng đồng, cũng là giá trị xếp thứ hạng từ trung bình đến thấp trong nhận thức (Bảng 2b).

Người Kinh và người Tày thường lập bàn thờ tổ tiên trong nhà, viếng thăm mộ mã OBCM vào dịp giỗ tết, v.v.. Người Raglay và K’ho T’Ring quan niệm chết là sự chuyển hóa từ thế giới này sang thế giới khác và lễ Bỏ Mã là ngày chia tay vĩnh viễn để người chết bước sang thế giới khác.

Linh mục N.Đ.N cho biết: đầu tháng 11 (tháng các đấng linh hồn), người Kinh Công giáo đi phát quang, đốt cỏ trong nghĩa trang giáo xứ và người Raglay lo lắng buồn lòng vì họ cho rằng đốt cỏ làm nóng OBCM, không để OBCM nghỉ yên. (PVS, nam, 80 tuổi, linh mục Công giáo thuộc dòng Phanxicô, CĐ 3).

Ông H.L, người K’ho T’Ring nói: “chôn xong là cắt khâu rồi, người chết phải để họ yên, không nên đến gọi họ nữa”. (PVS, nam, 72 tuổi, nghi hưu, CĐ 3).

Có 259 người (52,6%) trong nghiên cứu cho là cần thiết phải giản lược các lễ nghi, nghi thức cúng tế trong thực hành đạo hiếu, và 92 người (18,7%) còn cho là “rất cần thiết”. Đa số các gia đình ngày nay làm giỗ chạp OBCM trong gia đình hơn là tổ chức giỗ họ tộc. Nhiều người linh hoạt thời gian hơn là cố định lịch trình, như dời vào ngày thứ Bảy hay Chủ nhật để con cái, cháu chắt thuận tiện quy tụ. Thực hành đạo hiếu liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo cũng được tái cấu trúc để phù hợp với xã hội hiện đại. Xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa có xu hướng giản tiện trong tổ chức lễ nghĩa cộng đồng, nói lỏng gia phong, lễ nghi gia đình.

Với văn hóa làng xã và lịch sử đất nước, hiếu của người Việt gắn với nghĩa, không chỉ là ơn cha nghĩa mẹ mà còn coi trọng lễ nghĩa cộng đồng, tình làng nghĩa xóm. Nguyễn Ngọc Thơ (2017) cũng nhận định: “Chữ Hiếu được đặt song hành cùng chữ Nghĩa, thậm chí trong Nghĩa có Hiếu; một đứa con có hiếu là một đứa con có nghĩa, có lòng thương người, chan hòa cùng không gian xã hội”. So sánh việc “Chia sẻ hiếu hỉ trong xóm giềng” và “Tham dự lễ nghi cộng đồng tưởng nhớ công đức tiên nhân” với độ tuổi cho thấy: tuổi càng thấp có tỉ lệ càng lớn “ít khi” hay “chưa bao giờ” trong khi tuổi càng cao mức độ tham dự càng “thường xuyên” hơn.

Những lễ hội Vía Bà, cúng đình, giỗ tổ tại CD Diên Khánh đều do bậc cao niên trong làng tổ chức, chủ trì với sự tham dự hầu hết là NCT và trung niên. Hiếu đạo trong Công giáo được “bản địa hóa” theo tinh thần hội nhập văn hóa của Công đồng Vatican II (1965). Thánh lễ tại nghĩa trang cầu nguyện, tri ân tiền nhân, tổ tiên vào mùng hai Tết (tết Ất Tỵ này, người nghiên cứu tham dự tại nghĩa trang Công giáo Nha Trang nên ghi nhận cụ thể) là dịp trang trọng thể hiện đạo hiếu đầu năm. Tuy nhiên, phần đông tham dự là người trung niên, cao tuổi và chỉ có ít người trẻ dù trong kỳ nghỉ dài ngày.

Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng lâu đời dựa trên đạo lý tri ân cội nguồn và niềm tin vào thế giới linh hồn sau khi chết. Tổ tiên đối với người Việt không chỉ trong huyết thống, mà còn bao gồm những bậc khai quốc công thần, anh hùng dân tộc, người có công lớn với dân nước, v.v. cả chính sử lẫn huyền sử (Lê Văn Lợi, 2022). Việc thờ kính tổ tiên, thờ trời đất thường thực hiện trong phạm vi gia đình nhưng các lễ thờ Vua Hùng, Thánh mẫu, Tổ nghiệp thường được tổ chức trong cộng đồng. Trong khi dân cư Diên Khánh thực hiện lễ hội Thiên Y Thánh mẫu, lễ Cúng đình, tế giỗ Hùng Vương hằng năm thì nhiều thị dân Nha Trang thực hiện lễ Cầu Ngư, dâng hương hoa chí sĩ Cách mạng, thả hoa đăng mùa Vu Lan báo hiếu, v.v.. Những thực hành này không chỉ biểu tỏ lòng tri ân, thể hiện niềm tin tổ tiên hiển linh bảo vệ dân nước, phù hộ thế hệ hậu sinh mà còn góp phần truyền tải các giá trị văn hóa, lịch sử trong cộng đồng.

Lễ hội Vía Bà ở Diên Khánh hay Nha Trang là ngày hành hương truyền thống của người Khánh Hòa với hàng ngàn dân làng và khách thập phương đổ về. Người trung niên, cao tuổi thì dâng hương hoa, lễ vật, cầu ân xin lộc trong khi người trẻ, thanh niên đến với lễ hội như một hành trình tham quan, du lịch văn hóa và giải trí.

Mỗi thế hệ vẫn mang trong mình những vết hằn thời đại hay dấu ấn quê hương dù cố gắng dung hòa và hội nhập lẫn nhau. Bậc cao niên hôm nay thuộc thế hệ thâm lăng hoặc bùng nổ dân số (sinh trước năm 1965). Họ từng trải qua thời kỳ chiến tranh, gian khó nên thường trọng gia đình, giá trị tập thể, đề cao lễ nghĩa, công ích, v.v.. Trong khi đó, người trẻ thường là dân số di động, mối quan hệ xã hội của họ là công việc, phát triển sự nghiệp và giao lưu giải trí hơn là gắn bó xóm giềng. Nhiều người trẻ đô thị là sinh viên đến từ nông thôn, lao động di cư hoặc gia đình trẻ nhập cư nên ít gắn bó với địa phương cư trú. Hơn nữa, nhịp sống nhanh, lối sống hiện đại và nhu cầu thăng tiến đang cuốn hút người trẻ theo một hình thức gắn kết công nghệ số, vượt ranh giới không gian, thời gian của các thế hệ trước.

5. Kết luận

Đạo hiếu vẫn là giá trị đạo đức cá nhân, văn hóa gia đình và cộng đồng trong xã hội hiện đại. Thực hành đạo hiếu ngày nay đang trong quá trình chuyển hóa hơn là thay thế hay mất đi, các thế hệ vừa kế thừa truyền thống vừa phát triển những cách thể phù hợp trong xã hội hiện đại. Biến đổi trong nhận thức, quan điểm về các giá trị trong đạo hiếu liên hệ trực tiếp đến những biến đổi trong thực hành. Đó là thay đổi quan điểm về vai trò giới trong việc phụng dưỡng cha mẹ, gia tăng sự chấp nhận dịch vụ chăm sóc đối với NCT, và nhất là đặt trọng tâm hiếu đạo đối với OBCM còn sống hơn là thể hiện đạo hiếu với ông bà tổ tiên đã khuất.

Có sự chuyển dịch từ đạo hiếu mang tính cộng đồng sang hiếu đạo mang tính cá nhân và gia đình. Vị thế chủ thể cá nhân gia tăng trong khi vai trò tập thể như làng xã, dòng tộc và gia đình giảm đi trong thực hành đạo hiếu. Người trẻ có xu hướng thực hành đạo hiếu gia đình trong khi người lớn tuổi có khuynh hướng giữ gìn hiếu đạo dòng tộc và cộng đồng.

Tôn giáo và tín ngưỡng có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa đạo hiếu, biến những thực hành hiếu đạo thành chuẩn mực đạo đức lẫn niềm tin tâm linh. Mối liên hệ giữa văn hóa, tín ngưỡng và cộng đồng liên quan đến đạo hiếu tại Khánh Hòa góp phần truyền tải các giá trị văn hóa, lịch sử và duy trì bản sắc địa phương.

Trong khi tín ngưỡng tôn giáo giúp định hướng và thúc đẩy các giá trị đạo hiếu thì các yếu tố văn hóa và kinh tế xã hội như học vấn, tuổi tác, mức sống, quy mô gia đình, v.v. ảnh hưởng mạnh mẽ đến chọn lựa cách thức thực hành đạo hiếu. Bên cạnh hỗ trợ vật chất, thế hệ con cái quan tâm hơn đến giá trị tinh thần và nhu cầu xã hội của OBCM.

Đạo hiếu truyền thống thường tập trung vào vị thế, quyền lợi OBCM và nghĩa vụ con cháu nhưng thực hành đạo hiếu ngày nay thể hiện sự bình đẳng hơn giữa các thế hệ. Đó là sự cân bằng giữa trách nhiệm đối với cha mẹ và xây dựng cuộc sống riêng của thế hệ con cái.

Không có sự khác biệt về giới đáng kể trong việc chia sẻ trách nhiệm hiếu thảo trong gia đình. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy nam giới thường gánh trách nhiệm báo hiếu thông qua nghĩa vụ kinh tế trong khi nữ giới có xu hướng tình cảm hơn, mong muốn duy trì sự liên hệ gần gũi, chăm sóc dành cho cha mẹ.

Dù việc thực hành đạo hiếu có biến đổi qua các thời kỳ lịch sử, văn hóa hay kinh tế xã hội, đạo hiếu vẫn là một trong những hệ giá trị văn hóa cơ bản tại Việt Nam. Ở cấp độ xã hội, phát huy những giá trị tốt đẹp của đạo hiếu là cơ sở để xây dựng hạnh phúc gia đình và góp phần vào an sinh xã hội. Thiết nghĩ cần đẩy mạnh chính sách ưu tiên hỗ trợ NCT trong lĩnh vực dinh dưỡng và y tế, nhất là DTTS vùng đồi núi để không ai bị bỏ lại phía sau vì yếu tố địa lý hay văn hóa tộc người. Cần có những chính sách tạo thuận lợi để các tín ngưỡng tôn giáo phát huy tinh thần đại đoàn kết, tính nhân văn và thể hiện chức năng giáo dục của đạo hiếu; và cũng cần thanh lọc các lễ nghi lạc hậu, mê tín ảnh hưởng đến môi trường. Có thể cần thêm những nghiên cứu về nguyên nhân, bối cảnh và lý giải sự biến đổi đạo hiếu để giúp gìn giữ, phát triển những giá trị tích cực của đạo hiếu.

Tài liệu tham khảo

1. Bedford, O. & Yeh, K.H. (2021). Evolution of the Conceptualization of Filial Piety in the Global Context: From Skin to Skeleton. *Frontiers in psychology*, 12, 570547, pp. 1-14.
2. Đặng Nghiêm Vạn. (2001). *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo hiện nay ở Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Lê Văn Lợi. (18/04/2022). Giữ gìn, phát huy truyền thống thờ cúng anh hùng dân tộc và những người có công với đất nước. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 494.
4. Li, P.S. & Richard, B.(2023). A Comparison of Contemporary Filial Piety in Rural and Non-Rural China and Taiwan. *Journal of Asian Research*, Vol.7(1), pp. 62-74.

5. Lin Vĩ Tuấn. (2022). Đạo hiếu trong quan niệm của Phật giáo và Nho giáo. *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số tháng 9.
6. Nguyễn Duy Hải. (2018). Quan niệm về chữ hiếu trong văn hóa Việt Nam của một số học sinh, sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, số 6(2), tr. 46-54.
7. Nguyễn Thị Bích Hòa. (2025). The concepts of filial piety and factors affecting filial piety of Vietnamese people. *The VMOST Journal of Social Sciences and Humanities*, số 67(2), tr. 117-128.
8. Nguyễn Thị Lân. (2019). *Sự biến đổi của đạo hiếu ở Việt Nam hiện nay*. [Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam].
9. Nguyễn Văn Định. (2023). Một vài suy nghĩ về biến đổi văn hóa. *Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật*, số 45, tr. 6-9.
10. Nguyễn Văn Tạo. (2024). Già hóa dân số và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, số 4.
11. Phạm Đức Dương. (2013). *Văn hóa học Dẫn luận*. Nxb. Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
12. Phạm Côn Sơn. (1990). *Nề nếp gia phong*. Nxb. Đồng Tháp.
13. Nguyễn Công Thảo. (2020). *Tìm phố trong làng: Những chiều tâm tư của người cao tuổi*. Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Nguyễn Ngọc Thor. (2017). Tăng quyền và chuẩn hóa truyền thống đạo hiếu trong văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc. *Tạp chí Văn hóa nước ngoài*, số 2(59), tr. 83-95.
15. Nguyễn Quang Thuấn. (2008). *Phương pháp nghiên cứu Khoa học xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội.
16. Trần Trọng Kim. (2014). *Việt Nam Sử lược*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
17. UBND tỉnh Khánh Hòa. (10/01/2025). Cổng thông tin GIS Khánh Hòa, Bản đồ hành chính - Số liệu. <https://gis.khanhhoa.gov.vn/public/1/>
18. Yeh, K. & Bedford, O. (2003). Filial Piety: A Cross-Cultural Study. *Asian Journal of Social Psychology*, Vol 6 (3), pp. 215-228.
19. Nguyễn Thị Thọ. (2007). Từ đạo hiếu truyền thống nghĩ về đạo hiếu ngày nay. *Tạp chí Triết học*, số 6, tr. 13-17.
20. Hoàng Phê. (2003). *Tự điển Tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng.
21. Yamane, T. (1967). *Statistics, An Introductory Analysis*. Nxb. Harper and Row.
22. UBND xã Cầu Bà. (2024). Tổng kết cuối năm 2024.
23. Hetty Zock. (2018). Human Development and Pastoral Care in a Postmodern Age: Donald Capps, Erik H. Erikson, and Beyond. *Journal Relig Health*, 57, pp 437-450.